

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:35/2019/HNGĐ-PT

Ngày 15/10/2019

V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Nhiên

Ông Ong Thân Thắng

-Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/8/2019 và ngày 15/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 38/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

Do bản án sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2019/QĐ-PT ngày 12/8/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12/QĐ-PT ngày 30/8/2019 và thông báo về thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 22/2019/TB-TA ngày 25/9/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tiểu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Ủy quyền cho ông Đỗ Minh H, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 12/4/2019, ông H có mặt).

- Bị đơn: Anh Đào Văn N, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Tiểu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đào Văn T, sinh năm 1954 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950 (có mặt)

Cùng Địa chỉ: Tiểu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Bà Nguyễn Thị Đ ủy quyền cho ông Đào Văn T (văn bản ủy quyền ngày 11/4/2019).

-Người kháng cáo: Anh Đào Văn N, ông Đào Văn T, bà Nguyễn Thị Đ; Viện kiểm sát nhân dân huyện Y kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/05/2018 của chị Đỗ Thị Lý và trong quá trình giải quyết vụ án chị Đỗ Thị L là nguyên đơn trình bày:

Chị xây dựng gia đình với anh Đào Văn N vào năm 2004, có được tự do tìm hiểu, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi tổ chức cưới xong, chị và anh N sống chung với gia đình anh N gồm: Cụ Trần Thị L, sinh năm 1925 (là mẹ ông T) mất cuối năm 2009; ông Đào Văn T; bà Nguyễn Thị Đ; anh Đào Văn N; chị Đào Thị N, sinh năm 1986 (đi lấy chồng năm 2005). Ông T, bà Đ và chị chủ yếu là làm ruộng, anh N vừa làm ruộng vừa làm nghề tự do, đến năm 2009 chị đi lao động ở Cộng hòa Síp với thời gian hơn 05 năm. Năm 2017 chị và anh N thuận tình ly hôn, về tài sản hai người tự thỏa thuận nhưng đến nay chưa giải quyết được. Tài sản của chị, anh N trong thời gian ở chung với gia đình anh N gồm: 01 ngôi nhà 03 tầng và công trình phụ khép kín có diện tích sử dụng khoảng 100 m² ở tiểu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, ngôi nhà này làm năm 2013 hết khoảng 700.000.000 đồng. Trong thời gian làm nhà chị đi lao động ở nước ngoài có gửi về cho ông Đào Văn T là bố đẻ anh N với tổng số tiền là 21.380 EURO, năm 2015 chị về nước nhà đã làm xong, ông T, bà Đ, anh N nói số tiền chị gửi về dùng vào việc làm nhà nhưng vẫn còn thiếu nên đã vay của bố chị số tiền là 20.000.000 đồng. Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đào Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, anh Đào Văn N phải trích chia công sức cho chị bằng tiền giá trị khoảng 300.000.000 đồng.

-Bị đơn anh Đào Văn N trình bày: Anh xây dựng gia đình với chị Đỗ Thị L vào năm 2004, đến năm 2017 anh và chị L ly hôn. Trong thời gian chị L làm dâu nhà anh, chị L có đi lao động ở nước ngoài có gửi tiền về nhưng anh đã sử dụng toàn bộ số tiền 21.380 EURO để trả nợ và nuôi con, cụ thể trả nợ là 150.000.000 đồng, số tiền còn lại nuôi con ăn học. Riêng ngôi nhà và công trình phụ khép kín tại tiểu K, thị trấn N, huyện Y là do bố, mẹ anh làm, chị L không đóng góp công sức. Nay chị L yêu cầu chia tài sản trong thời gian ở chung với gia đình, anh sẽ có trách nhiệm với chị L nhưng ở một mức độ nhất định, anh không đồng ý đối với yêu cầu của chị L đòi trích chia số tiền 300.000.000 đồng.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn T trình bày: Ông là bố đẻ của anh Đào Văn N, anh N và chị Đỗ Thị L xây dựng gia đình với nhau vào năm

2004, ly hôn năm 2017. Ngôi nhà 03 tầng và công trình phụ có diện tích khoảng 80 m² trên thửa đất có diện tích 411 m² ở tiểu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang do vợ chồng ông làm trên diện tích đất của ông có từ trước. Thời gian này chị L đang ở nước ngoài, chị L có gửi tiền về, ông là người đi nhận về và giao lại cho anh N, anh N dùng vào việc chi tiêu cá nhân của bố con nhà anh N, ông không được sử dụng. Ông chỉ được sử dụng số tiền gốc đầu tư mà chị L, anh N đã vay là 150.000.000 đồng, nay chị L yêu cầu trích chia công sức ông không nhất trí.

- Bà Nguyễn Thị Đ là vợ ông T nhất trí với ý kiến trình bày của ông T.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y đã áp dụng khoản 5 Điều 59; Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị L đòi chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình.

2. Giao cho ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ được sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà 02 tầng và kết cấu tường gạch cao 03 m (tầng 3 xây nhưng chưa đổ trần, bán mái) và công trình phụ khép kín có diện tích sử dụng 99,25 m² trên diện tích đất 411 m² tại số tờ bản đồ 09, số thửa 08 ở tiểu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Văn Thư). Nhưng buộc ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải có trách nhiệm trích chia cho chị Đỗ Thị L số tiền 250.000.000 đồng.

- Chị Đỗ Thị L được sở hữu số tiền 250.000.000 đồng do ông T, bà Đ trích chia.

2. Về án phí: Chị L phải chịu 12.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0002564 ngày 13/07/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Chị Đỗ Thị L còn phải nộp 5.000.000 đồng tiền án phí DSST.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 22/4/2019 anh Đào Văn N, bà Nguyễn Thị Đ, ông Đào Văn T kháng cáo toàn bộ bản án nói trên. Do bà Đ, ông T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng phí dân sự phúc thẩm, ngày 23/4/2019 anh N nộp tiền tạm ứng án phí. Lý do kháng cáo của bà Đ, ông T, anh N là: Tòa sơ thẩm xét xử chưa đảm bảo khách quan, không đúng, không đảm bảo quyền lợi cho bà Đ, ông T, anh N. Đề nghị tòa phúc thẩm điều tra, xem xét và xét xử lại để đảm bảo quyền lợi cho ông T, bà Đ, anh N. Anh N không đồng ý trích chia tài sản cho chị L vì đây là tài sản của bố mẹ anh, đối với bà Đ, ông T thì cho rằng đây không phải là tài sản của anh N, chị L, chị L không có công sức đóng góp gì.

Ngày 24/4/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện Y có quyết định kháng nghị số 123/QĐKNPT-VKS-DS. Kháng nghị bản án nói trên. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm. Giao cho ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ được sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà 02 tầng và kết cấu tường gạch cao 03 m (tầng 3 xây nhưng chưa đổ trần, bán mái) và công trình phụ khép kín có diện tích sử dụng 99,25 m² trên diện tích đất 411 m² tại số tờ bản đồ 09, số thửa 08 ở tiểu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Văn T) có trị giá 787.265.000 đồng, buộc bà Đ, ông T trích cho chị L 196.814.000 đồng và khắc phục thiếu sót không áp dụng điều khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện ủy quyền của nguyên đơn chị Đỗ Thị L không rút đơn khởi kiện, bị đơn anh Nguyễn Văn N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn T, bà Nguyễn Thị Đ không rút đơn kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh Đào Văn N trình bày: Anh kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xác định nhà 2 tầng của bố mẹ anh là tài sản chung và trích chia cho chị L, chị L khai trong thời gian đi nước ngoài gửi tiền về cho bố anh xây nhà là không đúng sự thật. Chị L đi lao động nước ngoài có gửi tiền về 12.000 EURO nhưng phải chi phí trả số tiền 150.000.000 đồng bố anh là ông T lo thủ tục cho chị L đi nước ngoài, còn lại nuôi hai con ăn học mỗi tháng hết khoảng 5 triệu đồng, thuốc chữa bệnh và một số chi phí khác và đã chi phí hết số tiền chị L gửi về. Ngày 11/3/2019 anh có đơn đề nghị tòa Y để phân chia nợ nhưng tòa Y không giải quyết.

Chị L trình bày gửi về 21.380 EURO là không đúng vì Ngân hàng cung cấp là 12.000 EURO. Anh và chị L sống chung cùng bố mẹ anh nhưng ăn riêng, kinh tế riêng nên việc chị L yêu cầu trích chia tài sản là không đúng. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát anh không đồng ý.

Ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ thống nhất trình bày: Ông, bà không đồng ý bản án sơ thẩm xác định nhà 2 tầng là tài sản chung để chia công sức cho chị L sau khi chị L ly hôn anh N, vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông, giấy phép xây dựng nhà mang tên ông Đào Văn T. Chị L khai trong thời gian đi nước ngoài gửi tiền về cho ông xây nhà là không đúng sự thật. Chị L đi lao động nước ngoài có gửi tiền về 12.000 EURO, ông là người nhận và ông đã đưa cho anh N, trong đó anh N, chị L phải trả ông số tiền 150.000.000 đồng do ông vay lo thủ tục cho chị L đi nước ngoài, còn lại anh N phải nuôi hai con ăn học và một số chi phí khác và đã chi phí hết số tiền chị L gửi về. Chị L trình bày gửi về 21.380 EURO là không đúng sự thật. Tòa không xem xét đơn trình bày ngày 31/01/2019 của ông đề nghị; Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát ông, bà không nhất trí. Đối với kết quả định giá tài sản ngày 26/9/2019 ông không đồng ý vì định giá như vậy

là quá cáo. Năm 2013 khi xây nhà ông có ghi chép sổ ông nộp cho tòa án, chi phí hết 385.368.000 đồng. Ông đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giá mà ông cung cấp là 385.368.000 đồng; Đối với chi phí định giá hết số tiền 1.500.000 đồng ông đã nộp đủ ông xin chịu cả số tiền đã nộp này.

Ông Nguyễn Minh H đại diện ủy quyền của chị L trình bày: Ông nhận ủy quyền của chị L. Ông không đồng ý với kháng cáo của anh N, ông T, bà Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát. Chị L yêu cầu trích chia công sức là đúng vì chị L từ khi kết hôn đến trước khi ly hôn năm 2017 chị L vẫn chung sống cùng gia đình ông T, bà Đ, anh N trên nhà đất này. Chị L đi lao động nước ngoài từ năm 2009 đến cuối năm 2014 về nước, trong thời gian đi nước ngoài chị L có gửi về cho ông T là bố đẻ anh N số tiền 21.380 EURO. Tại phiên tòa ngày 30/8/2019 ông đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ số tiền còn lại chị L gửi về nộp nhưng đến nay chỉ cung cấp được 12.000 EURO, ông đề nghị Tòa xem xét. Anh N trình bày vợ chồng anh ở chung cùng ông T, bà Đ nhưng ăn riêng, kinh tế riêng là không đúng, tại thời điểm nộp đơn khởi kiện ly hôn năm 2017 anh N trình bày về tài sản do quyền của bố mẹ vì chúng tôi ở chung bố mẹ; đối với kết quả định giá như vậy là quá thấp và còn một số tài sản chưa định giá như công trình phụ 40m²; sân gạch 70m²; sân lát 411m² đất. Ông đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày 30/8/2019 ông T đề nghị định giá lại tài sản nhà 2 tầng công trình phụ khép kín.

Ngày 19/9/2019 Tòa án có quyết định xem xét thẩm định tại chỗ và quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản trên vào ngày 26/9/2019.

Kết quả thẩm định tài sản cụ thể như sau: Nhà xây kết cấu bê tông cốt thép, tường gạch chịu lực 2 tầng, tầng 3 có xây tường bao che nhưng chưa đổ trần, chưa lợp, ô văng chưa có lan can, có vệ sinh khép kín, đã hoàn thiện nhưng chưa sơn bả, thiếu một số cửa, tổng diện tích sàn tầng 1 và tầng 2 mỗi tầng 80,8m². Tổng hai sàn tầng 1 và tầng 2 là 161,6 m², tầng 3 xây tường bao che diện tích 72,6m².

Kết quả định giá cụ thể như sau: Tầng 1 và tầng 2 diện tích 161,6m² x 3.970.000 đồng/m² x 80% x 0,9 = 461.920.000 đồng; Tường bao che tầng 3 diện tích 72,6m² x 350.000 đồng/m² x 0,8 = 20.330.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ngôi nhà là 482.250.000 đồng. Như vậy, sau khi định giá lại thì giá trị tài sản có thay đổi giảm hơn so với tòa sơ thẩm định giá (tổng giá trị nhà tại sơ thẩm là 787.256.000 đồng).

Đối với yêu cầu của ông H người đại diện ủy quyền của chị L. Đề nghị Tòa thu thập chứng cứ số tiền chị L gửi về 21.380 EURO. Tòa đã có văn bản yêu cầu Ngân hàng cung cấp đến tại phiên tòa hôm nay kết quả là 12.000 EURO.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và

kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đào Văn N, ông Đào Văn T, bà Nguyễn Thị Đ và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y. Sửa bản án sơ thẩm. Giao tài sản là nhà hai tầng cho ông T, bà Đ quản lý sử dụng. Ông T, bà Đ phải trích chia cho chị L $\frac{1}{4}$ của 482.250.000 đồng giá trị tài sản là nhà 2 tầng đã định giá tại cấp phúc thẩm là 120.562.500 đồng. Anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Miễn án phí cho ông T, bà Đ vì là người cao tuổi, chị L phải chịu án phí chia tài sản theo giá trị tài sản chị L được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Nguyên đơn chị Đỗ Thị L vắng mặt ủy quyền cho ông Nguyễn Minh H đại diện có mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị L.

[2].Về nội dung: Theo yêu cầu khởi kiện trích chia tài sản của chị L khi ở chung cùng gia đình ông Đào Văn T, bà Nguyễn Thị Đ, anh Đào Văn N. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L. Buộc ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải có trách nhiệm trích chia cho chị Đỗ Thị L số tiền 250.000.000 đồng. Ông T, bà Đ, anh N kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y kháng nghị.

Xét kháng cáo của anh N, Bà Đ, ông T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y. Hội đồng xét xử thấy:

Chị Đỗ Thị L kết hôn với anh Đào Văn N vào năm 2004. Sau khi kết hôn chị L về làm dâu và sống chung với gia đình ông T, bà Đ. Thời gian này gia đình ông T, bà Đ vẫn ở ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất hiện nay tại tiểu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Năm 2009, chị L đi lao động ở Cộng hòa Síp với thời gian hơn 05 năm đến cuối năm 2014 chị L về nước.

Trong thời gian chị L đi lao động nước ngoài có gửi tiền về cho ông T, ông T trực tiếp nhận. Theo chị L trình bày có gửi số tiền là 21.380 EURO, ông T, anh N cũng đã thừa nhận việc ông T đi lĩnh tiền do chị L gửi về và thừa nhận theo số tiền mà Ngân hàng cung cấp 12.000 EURO (bút lục 97), theo tỷ giá xác định ngày 08/4/2019 tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì 1 EURO là 25.850VNĐ = 310.200.000 đồng.

Trong thời gian chị L đi lao động năm 2013 gia đình anh N, ông T, bà Đ có xây 01 ngôi nhà 02 tầng công trình phụ khép kín chưa hoàn thiện, chưa sơn bả trên diện tích đất của ông T, bà Đ tại tiểu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đào Văn T). Như vậy, ngôi nhà này phát triển được trong thời gian chị L sống chung với gia đình ông T, bà Đ. Năm 2014, chị L về nước, chị L vẫn ở chung với gia đình ông T, bà Đ. Năm 2017 chị L, anh N mới quyết định ly hôn nhưng chưa có yêu cầu giải quyết về tài sản.

Tại phiên tòa ông T, bà Đ, anh N đều thừa nhận chị L có chung sống cùng gia đình từ khi về làm dâu gia đình ông, bà. Nhưng ông T, bà Đ cho rằng chị L về làm dâu sinh con và chỉ làm ruộng nên không có đóng góp gì, Thời gian đi lao động nước ngoài năm 2009 đến năm 2014 có gửi tiền về ông là người đi nhận, khi nhận về ông cũng đưa hết cho anh N, ông chỉ nhận tiền từ anh N để trả 150.000.000 đồng khi chị L đi nước ngoài phải vay làm thủ tục phần còn lại anh N nuôi con, và chi tiêu một số khoản chi phí khác hết số tiền chị L gửi về; anh N cho rằng ở chung cùng ông T, bà Đ nhưng vợ chồng anh ăn riêng, kinh tế riêng nhưng ông T, bà Đ, anh N không đưa ra căn cứ chứng minh, anh N cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh đã sử dụng số tiền còn lại. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định chị L có công sức đóng góp trong việc tạo lập, phát triển khối tài sản là nhà 2 tầng, công trình phụ khép kín và xác định đây là tài sản chung của ông T, bà Đ, anh N, chị L. Do nhà xây trên đất mang tên hộ ông Đào Văn Thu nên bản án sơ thẩm giao tài sản cho ông T, bà Đ sử dụng và ông T, bà Đ trích chia chị L bằng tiền là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm buộc ông T, bà Đ trích chia cho chị L số tiền 250.000.000 đồng là chưa phù hợp, không đảm bảo quyền lợi chung của ông T, bà Đ, anh N. Do các đương sự đều không chứng minh được công sức đóng góp của mình trong khối tài sản chung. Nên Hội đồng xét xử xác định công sức đóng góp là ngang nhau và chia tài sản làm 4 phần chị L được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nêu và đưa ra căn cứ đề nghị trích chia chị L $\frac{1}{4}$ giá trị ngôi nhà trị giá 787.256.000 đồng, chị L được trích chia 196.814.000 đồng, bản án sơ thẩm chia cho chị L 250.000.000 đồng là cao hơn so phần chị L được hưởng là 53.186.000 đồng là không đảm bảo quyền lợi của ông T, bà Đ là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm tài sản định giá có giá trị là 787.256.000 đồng nhưng tại cấp phúc thẩm do ông T có yêu cầu định giá lại và kết quả định giá lại tài sản là nhà và công trình phụ có tổng trị giá bằng tiền là 482.250.000 đồng (kết quả định giá ngày 26/9/2019). Do giá trị tài sản có thay đổi nên phần giá trị tài sản chị L yêu cầu trích chia thay đổi. Cụ thể $\frac{1}{4}$ của 482.250.000 đồng giá trị nhà và công trình phụ = 120.562.500 đồng. Do tài sản xây dựng trên đất của ông T, bà Đ nên giao các tài sản này cho ông T, bà Đ và buộc ông T, bà Đ trích chia cho chị L 120.562.500 đồng. Đối với phần giá trị tài sản được hưởng của anh N do anh N không có yêu cầu chia giá trị tài sản nên bản án sơ thẩm không yêu cầu ông T, bà Đ trích chia công sức cho anh N là có căn cứ.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử thấy: Đối với yêu cầu của ông T tại phiên tòa ông T đề nghị chấp nhận giá trị tài sản yêu cầu chia theo giá trị thực tế ông xây năm 2013 hết số tiền 385.368.000 đồng mà ông cung cấp được ghi trong sổ ghi chép theo dõi ông nộp cho tòa án ngày 02/10/2019; đối với yêu cầu của ông H đề nghị định giá lại vì giá quá thấp và bỏ lọt một số tài sản không định giá. Hội đồng xét xử thấy các căn cứ đưa ra của ông T, ông H là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Từ nhận định phân tích trên. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đào Văn N, bà Nguyễn Thị Đ, ông Đào Văn T và chấp nhận một phần kháng nghị số 120/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24/4/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm. Giao cho ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ được sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 161,6 m² kết cấu bê tông, cốt thép tường gạch, công trình phụ khép kín và 72,6 m² tường bao che tầng 3 trên diện tích đất 411 m² tại số tờ bản đồ 09, số thửa 08; Địa chỉ: tiểu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đào Văn T theo kết quả thẩm định ngày 26/9/2019). Nhưng buộc ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải có trách nhiệm trích chia cho chị Đỗ Thị L số tiền 120.562.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với các nội dung sau: Về số tiền chi phí định tại cấp sơ thẩm giá hết 1.800.000 đồng chị Đỗ Thị L tự nguyện xin chịu cả nhưng bản án sơ thẩm không quyết định trong bản án.

Quyết định hoãn thi hành án theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự là không chính xác mà phải theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bản án không áp dụng các Điều luật được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị L phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản là 5% của 120.250.000 đồng giá trị tài sản được trích chia là 6.028.000 đồng theo quy định của tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho ông T, bà Đ vì ông T, bà Đ là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Anh Đào Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do sửa bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Hoàn trả anh N số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí thẩm định, định giá tại cấp phúc thẩm hết số tiền 1.500.000 đồng ông T xin chịu. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông T nên được chấp nhận. Xác nhận ông T đã nộp đủ 1.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đào Văn N, ông Đào Văn T, bà Nguyễn Thị Đ và chấp nhận một phần kháng nghị số 123/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24/4/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Áp dụng Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị L yêu cầu trích chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình.

2. Giao cho ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ được sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 161,6m² kết cấu bê tông, cốt thép tường gạch công trình phụ khép kín và 72,6m² tường bao che tầng 3 trên diện tích đất 411 m² tại số tờ bản đồ 09, số thửa 08; địa chỉ: tiêu K, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đào Văn T). Nhưng buộc ông Đào Văn T và bà Nguyễn Thị Đ phải có trách nhiệm trích chia cho chị Đỗ Thị L số tiền 120.562.000 đồng.

- Chị Đỗ Thị L được sở hữu số tiền 120.562.000 đồng do ông T, bà Đ trích chia.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị L phải chịu 6.028.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng đã nộp theo biên lai số: AA/2016/0002564 ngày 13/07/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Hoàn trả chị Đỗ Thị L số tiền 1.472.000 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đào Văn T, bà Nguyễn Thị Đ.

Hoàn trả anh Đào Văn N số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0002804 ngày 23/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

4. Về chi phí định giá tại cấp sơ thẩm hết số tiền 1.800.000 đồng chị Đỗ Thị L xin chịu cả. Xác nhận chị L đã nộp đủ số tiền 1.800.000 đồng.

Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm hết số tiền 1.500.000 đồng ông Đào Văn T xin chịu cả. Xác nhận ông Đào Văn T đã nộp đủ số tiền 1.500.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi Cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Hiền

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nhiên Ong Thân Thắng Hoàng Thị Thu Hiền

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi Cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Hiền

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nhiên

Ong Thân Thắng

Hoàng Thị Thu Hiền

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN SƠ CẤP - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lương Văn Định Đào Xuân Thịnh

Nguyễn Xuân Phách

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi Cục THADS huyện Y;
- Lưu VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Phách

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN SƠ CẤP - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lương Ngọc Biên Nguyễn Thị Tin

Nguyễn Xuân Phách

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi Cục THADS huyện Y;
- Lưu VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Phách

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN SƠ CẤP - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lương Ngọc Biên Nguyễn Thị Tin

Nguyễn Xuân Phách

